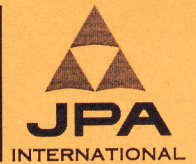


Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)
Công ty thành viên của *JPA International*
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CỬ CHI

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo Ban Giám đốc	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	07 - 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	11 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty TNHH Một thành viên nhà nước theo quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20 tháng 07 năm 2010 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301447419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 08 năm 2010 và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 3 ngày 25 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ : 24.419.000.000 đồng (hai mươi bốn tỷ bốn trăm mười chín triệu đồng).

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : 174/5 Tỉnh lộ 8, Khu phố 2, Thị trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại : +84 (028) – 3892 0423 – 3790 8470

Fax : +84 (028) – 3892 0423

Mã số thuế : 0301447419

3. Ngành nghề hoạt động

Hoạt động công ích:

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp công trình công cộng, công trình đô thị theo phân cấp;
- Phát triển cây giống, cây hoa cảnh, giống chim, cá kiểng;
- Dịch vụ mai táng và cung ứng sản phẩm công cộng;
- Quản lý, bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp huyện quản lý.
- Thu gom rác thải độc hại.
- Thu gom rác thải không độc hại.

Hoạt động kinh doanh khác:

- Xây dựng sửa chữa các công trình đô thị, công trình hạ tầng vừa và nhỏ theo phân cấp và theo hợp đồng kinh tế;
- Sửa chữa, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ vật tư phục vụ giao thông vận tải.
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.



4. Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên và Ban Giám đốc

4.1 Chủ tịch công ty

Chủ tịch Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Huỳnh Thanh Quang.

4.2 Kiểm soát viên

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Hà Vĩnh Phúc	Kiểm soát viên	30/08/2019	-

4.3 Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Thành	Giám đốc	01/09/2019	-
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Giám đốc	01/09/2019	-
Bà Võ Thị Phương Dung	Phó Giám đốc	02/01/2020	-
Bà Trần Thị Minh Châu	Kế toán trưởng	02/01/2020	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Thành – Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 27.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.



9. Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

TM. Ban Giám đốc



NGUYỄN VĂN THÀNH
Giám đốc



Số 2011/22/BCKT/AUD.VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CỬ CHI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cử Chi, được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022 (từ trang 07 đến trang 27), bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo Thuyết minh V.13 – Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu, trong đó bao gồm 2 khoản giảm khác khi phân phối lợi nhuận năm 2020, 2021 với số tiền lần lượt là (6.093.505.465) đồng và (1.203.716.510) đồng. Tuy nhiên, 2 khoản này chưa được sự phê duyệt của Chủ sở hữu Công ty.

Đồng thời, theo Thuyết minh V.7 - Tài sản cố định hữu hình, Công ty đã tạm bàn giao tài sản liên quan đến các trạm cấp nước cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Huyện Củ Chi từ năm 2017, nhưng chưa ghi giảm tài sản với tổng nguyên giá là 64.914.007.117 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Củ Chi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN số: 2141-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên

Giấy CNDKHN số: 2849-2020-071-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VIETVALUES

312817
CÔNG T
NHIỆM H
DÁN VÀ
UẨN
TP. HỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		66.682.286.659	72.103.935.940
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	3.603.799.663	11.621.013.538
111	1. Tiền		3.603.799.663	11.621.013.538
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		59.820.567.796	54.117.712.943
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	59.475.543.875	50.789.860.048
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	221.473.649	209.100.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	489.698.900	3.484.901.523
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.5	(366.148.628)	(366.148.628)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	1.149.868.873	4.552.854.112
141	1. Hàng tồn kho		1.149.868.873	4.552.854.112
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.108.050.327	1.812.355.347
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		328.946.969	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.10	1.779.103.358	1.812.355.347
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		70.781.529.043	72.553.687.001
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.523.935.406	1.762.952.356
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	1.523.935.406	1.762.952.356
220	II. Tài sản cố định		69.257.593.637	70.790.734.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	69.257.593.637	70.790.734.645
222	- Nguyên giá		87.947.865.465	87.803.460.029
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.690.271.828)	(17.012.725.384)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
	VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.463.815.702	144.657.622.941

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CÙ CHI

Địa chỉ: Số 174/5, Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		43.359.348.010	52.018.181.917
310	I. Nợ ngắn hạn		39.506.248.058	46.718.957.769
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.8	13.905.896.070	16.857.319.212
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.269.000	5.773.893.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	1.692.553.259	1.284.055.692
314	4. Phải trả người lao động		6.436.138.048	6.875.894.414
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	V.10a	1.567.535.342	1.573.225.110
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11a	6.266.567.435	6.608.441.038
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.12	9.633.288.904	7.746.128.703
330	II. Nợ dài hạn		3.853.099.952	5.299.224.148
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.10b	848.214.867	1.108.445.868
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11b	585.750.000	1.978.380.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.419.135.085	2.212.398.280
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		94.104.467.692	92.639.441.024
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.13	35.422.797.609	33.957.770.941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		24.419.000.000	24.419.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.003.797.609	9.538.770.941
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		58.681.670.083	58.681.670.083
431	1. Nguồn kinh phí		398.000	398.000
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		58.681.272.083	58.681.272.083
	E. LỢI ÍCH CỎ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.463.815.702	144.657.622.941

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

TRẦN THỊ MINH CHÂU



NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CÙ CHI

Địa chỉ: Số 174/5, Tỉnh lộ 8, Khu Phố 2, Thị Trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, TP.HCM

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	95.864.858.418	115.612.096.107
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	2.482.139.698	765.469.305
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.382.718.720	114.846.626.802
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	75.811.048.301	95.719.213.544
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		17.571.670.419	19.127.413.258
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	3.619.817	7.259.148
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	558.912.243	489.193.115
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		558.912.243	489.193.115
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	9.124.628.249	8.978.016.269
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.891.749.744	9.667.463.022
31	11. Thu nhập khác	VI.7	337.337.742	219.618.333
32	12. Chi phí khác	VI.8	76.678.741	2.008.262.212
40	13. Lợi nhuận khác		260.659.001	(1.788.643.879)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.152.408.745	7.878.819.143
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.9	1.171.165.567	1.392.302.961
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.981.243.178	6.486.516.182

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

TRẦN THỊ MINH CHÂU



NGUYỄN VĂN THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	V.9	8.152.408.745	7.878.819.143
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.983.813.875	3.465.996.448
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.7	2.336.784.644	2.828.498.294
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.4; VI.7	(118.619.817)	(7.262.148)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	558.912.243	489.193.115
07	- Các khoản điều chỉnh khác		206.736.805	155.567.187
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.136.222.620	11.344.815.591
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.430.585.914)	(7.541.598.066)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		3.402.985.239	3.404.455.758
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(10.526.376.068)	(1.613.769.587)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(328.946.969)	-
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(558.912.243)	(489.193.115)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.9	(866.733.319)	(1.788.183.869)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.425.339.799)	(2.473.408.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.597.686.453)	843.118.577
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.7	(803.643.636)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	115.000.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	VI.4	3.619.817	7.262.148
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(685.023.819)	7.262.148
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.11	10.996.214.935	4.960.241.038
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.11	(12.730.718.538)	(1.648.200.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.734.503.603)	3.312.041.038
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(8.017.213.875)	4.162.421.763
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	11.621.013.538	7.458.591.775
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	3.603.799.663	11.621.013.538

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

TRẦN THỊ MINH CHÂU

NGUYỄN VĂN THÀNH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi (sau đây gọi là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty TNHH Một thành viên nhà nước theo Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 20 tháng 07 năm 2010 của UBND thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ích, xây dựng, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động công ích

- Quản lý, duy tu bảo dưỡng và nâng cấp công trình công cộng, công trình đô thị theo phân cấp;
- Phát triển cây giống, cây hoa cảnh, giống chim, cá kiểng;
- Dịch vụ mai táng và cung ứng sản phẩm công cộng;
- Quản lý, bảo dưỡng và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước theo phân cấp huyện quản lý;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Thu gom rác thải không độc hại.

Hoạt động kinh doanh khác

- Xây dựng sửa chữa các công trình đô thị, công trình hạ tầng vừa và nhỏ theo phân cấp và theo hợp đồng kinh tế;
- Sửa chữa, xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ vật tư phục vụ giao thông vận tải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, không có các đặc điểm kinh doanh ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty có 145 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 140 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao ước tính
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05-10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02-10

6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

7. Quỹ tiền lương

Quỹ lương cán bộ công nhân viên và viên chức quản lý năm 2021 được tạm trích trên cơ sở mức tiền lương kế hoạch được duyệt năm 2021 theo Nghị quyết số 211/NQ-CICC ngày 04/06/2021 và 212/NQ-CICC ngày 04/06/2021 của Hội đồng Thành Viên Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi. Quỹ lương kế hoạch được xây dựng theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành, hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý Công ty TNHH MTV do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Hiện quỹ lương thực tế năm 2021 đang chờ cơ quan chủ quản phê duyệt.

8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
 - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
 - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
 - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.

- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

10. Phân phối lợi nhuận

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: theo thông tư số 36/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 05 năm 2021 hướng dẫn một số nội dung của nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ công ích bao gồm: quét rác đường, thu gom vận chuyển rác, chăm sóc hoa viên...)

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Đã xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.
- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất: 20%

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được giảm 30% theo quy định của Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

15. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tiền mặt	389.761.993	593.128.585
2.	Tiền gửi ngân hàng (*)	3.214.037.670	11.027.884.953
	Tổng cộng	3.603.799.663	11.621.013.538

(*) Chi tiết gồm:

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – CN Cù Chi	653.015.969	10.045.714.557
2.	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Cù Chi	2.159.382.090	438.753.614
3.	Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Cù Chi	238.223.249	380.000.420
4.	Kho bạc Nhà nước huyện Cù Chi	163.416.362	163.416.362
	Tổng cộng	3.214.037.670	11.027.884.953

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	59.475.543.875	50.789.860.048
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Cù Chi	54.102.929.076	50.003.328.675
- BQL Công trình mục tiêu quốc gia Thị Trấn Cù Chi	1.427.969.500	-
- Phòng Kinh Tế và Hạ Tầng	890.486.447	-
- Ủy ban Nhân dân thị trấn Cù Chi	810.717.000	345.000
- Các đối tượng khác	2.243.441.852	786.186.373
Cộng	<u>59.475.543.875</u>	<u>50.789.860.048</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước cho các khách hàng khác</i>	221.473.649	209.100.000
- Công ty TNHH Dịch Vụ Xây Dựng Hoàng Hùng	151.973.649	-
- Các đối tượng khác	69.500.000	209.100.000
Cộng	<u>221.473.649</u>	<u>209.100.000</u>

4. Các khoản phải thu ngắn hạn

4.a Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	489.698.900	(101.719.850)	3.484.901.523	(101.719.850)
- Tạm ứng của nhân viên công ty ⁽¹⁾	276.719.850	(101.719.850)	289.719.850	(101.719.850)
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn ⁽²⁾	11.321.860	-	566.362.792	-
- Phải thu về cổ phần hóa ⁽³⁾	201.657.190	-	201.657.190	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	2.427.161.691	-
Cộng	489.698.900	(101.719.850)	3.484.901.523	(101.719.850)

⁽¹⁾ Chi tiết gồm:

- Lê Văn Sang ^(*)

- Các đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm

101.719.850

175.000.000

276.719.850

Số đầu năm

101.719.850

188.000.000

289.719.850

^(*) Đây là khoản nợ khó đòi đã lập dự phòng (xem thuyết minh V.5).

⁽²⁾ Chủ yếu là khoản ký quỹ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cù Chi để Ngân hàng phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các Hợp đồng cung cấp dịch vụ công ích như thu gom, vận chuyển rác, quét rác, chăm sóc công viên và cây xanh đô thị với Ban quản lý Đầu tư xây dựng Huyện Cù Chi.

⁽³⁾ Là các khoản chi phí phát sinh trong công tác thực hiện cổ phần hóa.

4.b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.523.935.406	-	1.762.952.356	-
- Dự án thiết bị lọc nước ⁽¹⁾	483.559.546	-	655.445.680	-
- Nhà tái định cư ⁽²⁾	364.653.261	-	425.137.182	-
- Các khoản phải thu khác	675.722.599	-	682.369.494	-
Cộng	1.523.935.406	-	1.762.952.356	-

⁽¹⁾ Là khoản thu lại hộ dân phần chi phí lắp đặt thiết bị lọc nước theo dự án lọc nước và xử lý nước sạch của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh. Lộ trình thu hồi 7 năm bắt đầu từ tháng 9 năm 2017.

⁽²⁾ Là khoản phải thu các hộ dân về tiền tái định cư công trình thủy lợi bờ hữu ven sông Sài Gòn từ Tỉnh lộ 8 đến Rạch Tra theo Công văn số 16850/UBND-TCKH ngày 13/12/2017 của UBND huyện Cù Chi và Thông báo số 513/TB-VP ngày 14/12/2017 của Văn phòng HĐND và UBND giao Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi phối hợp với Ban bồi thường – Giải phóng mặt bằng huyện, UBND xã Bình Mỹ tiến hành ký hợp đồng với 11 hộ dân tái định cư trong dự án bờ hữu ven sông Sài Gòn.

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CỬ CHI
 Địa chỉ: 174/5 Tỉnh lộ 8, Khu phố 2, Thị trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, Tp. Hồ Chí Minh
Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

5. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
<i>Các bên liên quan</i>		-		-
<i>Các tổ chức và cá nhân khác</i>		366.148.628		366.148.628
- Lê Văn Sang	Trên 3 năm	101.719.850	Trên 3 năm	101.719.850
- Công ty CP Xây dựng công trình Bưu Điện	Trên 3 năm	244.428.778	Trên 3 năm	244.428.778
- Đối tượng khác	Trên 3 năm	20.000.000	Trên 3 năm	20.000.000
Cộng		366.148.628		366.148.628

Tình hình biến động dự phòng

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(366.148.628)	(366.148.628)
Lập dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	(366.148.628)	(366.148.628)

6. Hàng tồn kho

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	92.963.271	-	47.115.634	-
- Công cụ dụng cụ	675.596.026	-	177.284.758	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ^(*)	381.309.576	-	4.328.453.720	-
Cộng	1.149.868.873	-	4.552.854.112	-

^(*) Là chi phí sản xuất kinh doanh còn dở dang của các công trình xây dựng chưa hoàn thành nghiệm thu bàn giao trong năm 2020.

7. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	68.786.180.118	18.983.679.911	33.600.000	87.803.460.029
2. Tăng trong năm	803.643.636	-	-	803.643.636
- Tăng do nâng cấp, mở rộng	803.643.636	-	-	803.643.636
3. Giảm trong năm	-	(659.238.200)	-	(659.238.200)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(659.238.200)	-	(659.238.200)
4. Số dư cuối năm	69.589.823.754	18.324.441.711	33.600.000	87.947.865.465
Trong đó: Tài sản khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	5.573.578.075	33.600.000	5.607.178.075
II. Giá trị hao mòn				
1. Số dư đầu năm	4.865.200.773	12.113.924.611	33.600.000	17.012.725.384
2. Tăng trong năm	256.389.176	2.080.395.468	-	2.336.784.644
- Khấu hao trong năm	256.389.176	2.080.395.468	-	2.336.784.644
3. Giảm trong năm	-	(659.238.200)	-	(659.238.200)
- Thanh lý, nhượng bán trong năm	-	(659.238.200)	-	(659.238.200)
4. Số dư cuối năm	5.121.589.949	13.535.081.879	33.600.000	18.690.271.828
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	63.920.979.345	6.869.755.300	-	70.790.734.645
2. Tại ngày cuối năm (*)	64.468.233.805	4.789.359.832	-	69.257.593.637
Trong đó: Giá trị còn lại của tài sản đem cầm cố thế chấp (xem tại Thuyết minh V.12)	-	3.941.470.431	-	3.941.470.431

(*) Trong đó Công ty đã tạm bàn giao tài sản liên quan đến các trạm cấp nước cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo ý kiến chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân Huyện Cù Chi từ năm 2017, nhưng chưa ghi giảm tài sản do đang chờ quyết định chính thức của Ủy ban Nhân dân Tp. Hồ Chí Minh, bao gồm:

- Hệ thống cấp nước do công ty quản lý với nguyên giá là: 6.232.735.034 đồng, khấu hao lũy kế là: 2.317.102.736 đồng, công ty không trích khấu hao đối với hệ thống cấp nước này trong năm 2018, 2019, 2020 và 2021.

- Hệ thống cấp nước từ Ngân sách đầu tư thêm với nguyên giá là: 58.681.272.083 đồng, công ty không trích hao mòn đối với phần tài sản này kể từ ngày bàn giao.

8. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	13.905.896.070	16.857.319.212
- Công ty TNHH TM XD GT Hậu Phương	4.979.653.650	8.741.738.050
- Công ty TNHH Xây Dựng Giao Thông Phú Minh	2.164.649.476	1.185.250.000
- Công ty TNHH Vận tải Môi trường Huỳnh Hải	2.052.862.847	3.316.305.211
- Các đối tượng khác	4.708.730.097	3.614.025.951
Cộng	13.905.896.070	16.857.319.212

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	1.284.055.692	-	3.709.907.931	(3.386.647.351)	1.607.316.272	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.523.600.933	870.236.439	(866.733.319)	-	1.520.097.813
- Thuế thu nhập cá nhân	-	288.754.414	239.809.663	(210.060.794)	-	259.005.545
- Tiền thuế đất	-	-	229.391.905	(144.154.918)	85.236.987	-
- Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.284.055.692	1.812.355.347	5.052.345.938	(4.610.596.382)	1.692.553.259	1.779.103.358

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thuế suất thuế GTGT quét, thu gom vận chuyển rác, xây dựng, thanh lý tài sản	10%
- Chăm sóc, quản lý hoa viên	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.152.408.745	7.878.819.143
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	112.678.741	2.007.992.482
Thu nhập chịu thuế	8.265.087.486	9.886.811.625
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế trong năm	1.653.017.497	1.977.362.325
Thuế TNDN phải nộp theo thu nhập tính thuế trong năm được giảm 30% (*)	(495.905.249)	(593.208.698)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	14.053.319	8.149.333
Thuế TNDN phải nộp	1.171.165.567	1.392.302.961
Thuế TNDN điều chỉnh giảm (**)	(300.929.128)	(1.523.376.366)
Thuế TNDN còn phải nộp	870.236.439	(131.073.405)

(*) Theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội, Công ty thỏa mãn các điều kiện được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 đối với trường hợp doanh nghiệp có doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 không quá 200 tỷ đồng và doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2021 giảm so với doanh thu trong kỳ tính thuế năm 2019.

(**) Thuế TNDN điều chỉnh giảm là do BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Cù Chi quyết toán lại doanh thu thực hiện của năm 2018, 2019 (theo Văn bản số 943/BQL ngày 31/12/2020 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Cù Chi và Văn bản số 07/CV-CICC ngày 09/01/2021 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi).

Thuế TNDN điều chỉnh giảm là do Ủy ban Nhân dân huyện Cù Chi quyết toán lại kinh phí thu gom vận chuyển rác thực hiện của năm 2017 theo Văn bản số 5426/UBND-TCKH ngày 10 tháng 06 năm 2021.

10. Phải trả khác

10.a Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho bên liên quan	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.567.535.342	1.573.225.110
- Nhận tiền ký quỹ	38.282.000	42.860.500
- Các đối tượng khác	1.529.253.342	1.530.364.610
Cộng	1.567.535.342	1.573.225.110

10.b Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	848.214.867	-	1.108.445.868	-
- Dự án thiết bị lọc nước (*)	483.561.606	-	683.308.686	-
- Nhà tái định cư (*)	364.653.261	-	425.137.182	-
Cộng	848.214.867	-	1.108.445.868	-

(*) Là khoản phải trả nguồn ngân sách phần thu hộ Nhà nước tiền lắp đặt thiết bị lọc nước từ các hộ dân theo chương trình lọc và xử lý nước sạch của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh. Lộ trình thu hộ và chi trả ngân sách Nhà nước là 07 năm. Và khoản phải trả nguồn ngân sách phần thu hộ Nhà nước tiền nền nhà tái định cư của 11 hộ dân trong dự án Bờ hữu ven sông Sài Gòn.

11. Vay và nợ thuê tài chính

11.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản nợ dài hạn đến hạn trả của khoản vay dài hạn tại thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (xem tại Thuyết minh V.12b).

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
		trả nợ		trả nợ
Nợ vay ngắn hạn	4.873.937.435	4.873.937.435	4.960.241.038	4.960.241.038
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	4.873.937.435	4.873.937.435	4.960.241.038	4.960.241.038
Vay dài hạn đến hạn phải trả	1.392.630.000	1.392.630.000	1.648.200.000	1.648.200.000
- Quỹ bảo vệ môi trường	753.630.000	753.630.000	1.009.200.000	1.009.200.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	639.000.000	639.000.000	639.000.000	639.000.000
Cộng	6.266.567.435	6.266.567.435	6.608.441.038	6.608.441.038

(*) Là khoản vay theo Hợp đồng vay số 6120-LAV-202101017 ngày 29/03/2021. Hạn mức cho vay: 23.000.000.000 đồng. Lãi suất vay: 7,3%/năm. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 29/03/2022. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: tín chấp.

Tình hình biến động của các khoản nợ vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số nợ vay phát sinh thêm trong năm	Kết chuyển từ Nợ vay dài hạn đến hạn trả	Trả nợ vay trong năm	Số cuối năm
	- Vay ngắn hạn và nợ vay dài hạn đến hạn trả	6.608.441.038	10.996.214.935	1.392.630.000	(12.730.718.538)
Cộng	6.608.441.038	10.996.214.935	1.392.630.000	(12.730.718.538)	6.266.567.435

11.b Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn phải trả các bên liên quan			-	-
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác	585.750.000	585.750.000	1.978.380.000	1.978.380.000
- Quỹ bảo vệ môi trường ⁽¹⁾	-	-	753.630.000	753.630.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội ⁽²⁾	585.750.000	585.750.000	1.224.750.000	1.224.750.000
Cộng	585.750.000	585.750.000	1.978.380.000	1.978.380.000

⁽¹⁾ Là khoản vay Quỹ Bảo vệ Môi trường, theo Hợp đồng tín dụng số 04-2017/HĐTD – QBVMT ngày 08/08/2017. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Giá trị hợp đồng vay: 5.042.730.000. Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: đầu tư trang bị 03 xe ép rác phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt. Tài sản thế chấp: 03 xe ép rác có nguyên giá là 6.549.000.000 đồng (xem tại Thuyết minh V.7).

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Cù Chi theo Hợp đồng số 49304.19.900.6044949.TD ngày 19/11/2019. Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân 20/11/2019. Số tiền vay 2.556.000.000 đồng. Lãi suất thả nổi, tại ngày giải ngân là 9,4%/năm, các ngày điều chỉnh tiếp theo là ngày 19/05, 19/08, 19/11, 19/02 hàng năm. Mục đích vay: thanh toán tiền mua xe cuốn ép rác. Tài sản thế chấp: 02 xe ép rác với tổng nguyên giá là 3.872.727.272 đồng (xem tại Thuyết minh V.7).

Tình hình biến động của các khoản nợ và dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số nợ vay phát sinh thêm trong năm	Kết chuyển sang Nợ vay đến hạn trả	Số cuối năm
	- Vay dài hạn và nợ vay dài hạn đến hạn trả	1.978.380.000	-	(1.392.630.000)
Cộng	1.978.380.000	-	(1.392.630.000)	585.750.000

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
	- Quỹ khen thưởng	3.522.457.166	2.475.000.000	(1.681.400.000)	-
- Quỹ phúc lợi	3.922.491.537	1.650.000.000	(669.939.799)	-	4.902.551.738
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	301.180.000	187.500.000	(74.000.000)	-	414.680.000
Cộng	7.746.128.703	4.312.500.000	(2.425.339.799)	-	9.633.288.904

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4
Số đầu năm trước	24.419.000.000	8.777.815.742	2.971.755.447	36.168.571.189
Lãi trong năm	-	-	6.486.516.182	6.486.516.182
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	760.955.199	-	760.955.199
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	-	-	(2.186.855.000)	(2.186.855.000)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(760.955.199)	(760.955.199)
Tạm trích nộp lợi nhuận chưa phân phối còn lại cho Chủ sở hữu	-	-	(416.955.965)	(416.955.965)
Giảm khác (*)	-	-	(6.093.505.465)	(6.093.505.465)
Số cuối năm trước, số đầu năm nay	24.419.000.000	9.538.770.941	-	33.957.770.941
Lãi trong năm	-	-	6.981.243.178	6.981.243.178
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	1.465.026.668	-	1.465.026.668
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	-	-	(4.312.500.000)	(4.312.500.000)
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(1.465.026.668)	(1.465.026.668)
Giảm khác (**)	-	-	(1.203.716.510)	(1.203.716.510)
Số dư cuối năm nay	24.419.000.000	11.003.797.609	-	35.422.797.609

(*) Là khoản điều chỉnh giảm doanh thu do BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Cù Chi quyết toán lại doanh thu thực hiện của năm 2018, 2019 (theo Văn bản số 943/BQL ngày 31/12/2020 của Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực huyện Cù Chi và Văn bản số 07/CV-CICC ngày 09/01/2021 của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích huyện Cù Chi).

(**) Là khoản điều chỉnh giảm doanh thu do Ủy ban Nhân dân huyện Cù Chi quyết toán lại kinh phí thu gom vận chuyển rác thực hiện của năm 2017 theo Văn bản số 5426/UBND-TCKH ngày 10 tháng 06 năm 2021.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu vận chuyển và quét rác	50.821.184.539	49.518.550.820
- Doanh thu xây dựng công trình	31.993.424.965	56.128.697.037
- Doanh thu từ chăm sóc hoa viên	9.952.690.437	9.337.100.444
- Doanh thu khác	3.097.558.477	627.747.806
Cộng	95.864.858.418	115.612.096.107

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh giảm doanh thu	2.482.139.698	765.469.305
Cộng	2.482.139.698	765.469.305

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn vận chuyển và quét rác	33.617.127.189	35.281.331.692
- Giá vốn xây dựng công trình	31.720.605.895	52.406.619.529
- Giá vốn từ chăm sóc hoa viên	7.511.802.052	7.441.986.691
- Giá vốn khác	2.961.513.165	589.275.632
Cộng	75.811.048.301	95.719.213.544

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Là khoản lãi tiền gửi ngân hàng.

5. Chi phí hoạt động tài chính

Là khoản lãi vay ngân hàng và vay quỹ bảo vệ môi trường.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	5.655.565.726	4.903.615.397
- Trích quỹ Khoa học và Công nghệ	429.074.145	375.043.970
- Chi phí công cụ, dụng cụ	189.289.455	184.622.157
- Khấu hao TSCĐ	338.893.724	325.499.661
- Chi phí bằng tiền khác	2.511.805.199	3.189.235.084
Cộng	9.124.628.249	8.978.016.269

7. Thu nhập khác

Chi tiết gồm:

	Năm nay	Năm trước
- Lãi từ thanh lý TSCĐ	115.000.000	-
+ Thu từ thanh lý TSCĐ	115.000.000	-
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	-
- Thu nhập khác	222.337.742	219.618.333
Cộng	337.337.742	219.618.333

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH HUYỆN CỬ CHI

Địa chỉ: 174/5 Tỉnh lộ 8, Khu phố 2, Thị trấn Cù Chi, huyện Cù Chi, Tp. Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

8. Chi phí khác*Chi tiết gồm:*

	Năm nay	Năm trước
- Phạt vi phạm hành chính	49.678.741	2.008.262.212
- Chi phí khác	27.000.000	-
Cộng	76.678.741	2.008.262.212

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố*Chi tiết gồm:*

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	15.966.797.236	27.986.845.839
- Chi phí nhân công	21.294.618.858	20.565.205.010
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.336.784.644	2.828.498.294
- Các chi phí bằng tiền khác	41.237.294.681	50.426.751.702
Cộng	80.835.495.419	101.807.300.845

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Nợ tiềm tàng**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Huỳnh Thanh Quang	Chủ tịch HĐQT	335.601.538	350.581.053
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên HĐQT- Giám đốc	321.446.923	335.877.368
Ông Nguyễn Hiếu Hòa	Thành viên HĐQT	116.860.000	-
Ông Hà Vĩnh Phúc	Kiểm soát viên	265.983.077	277.116.316
Bà Võ Thị Thu Thủy	Phó Giám đốc	230.661.538	204.616.316
Bà Võ Thị Phương Dung	Phó Giám đốc	278.383.077	278.338.947
Bà Trần Thị Minh Châu	Kế toán trưởng	250.173.847	214.677.851
Cộng		1.799.110.000	1.661.207.851



3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh xây dựng công trình	Kinh doanh vận chuyển và quét rác	Kinh doanh dịch vụ chăm sóc hoa viên	Kinh doanh dịch vụ khác	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng	31.993.424.965	48.339.044.841	9.952.690.437	3.097.558.477	93.382.718.720
Giá vốn hàng bán	31.720.605.895	33.617.127.189	7.511.802.052	2.961.513.165	75.811.048.301
Lãi gộp	272.819.070	14.721.917.652	2.440.888.385	136.045.312	17.571.670.419

Năm trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	56.050.484.310	48.845.761.242	9.337.100.443	613.280.806	114.847.973.984
Giá vốn hàng bán	52.406.619.529	35.281.331.692	7.441.986.691	589.275.632	95.212.685.588
Lãi gộp	3.643.864.782	13.564.429.550	1.895.113.752	24.005.174	19.127.413.258

Khu vực địa lý

Doanh thu được thực hiện tại Việt Nam.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2022.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






NGUYỄN THỊ TUYẾT LINH

TRẦN THỊ MINH CHÂU

NGUYỄN VĂN THÀNH